

Quan điểm về “truyền thống” trong các nghiên cứu

Lê Thị Thùy Ly*

Nhận ngày 22 tháng 10 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đề cập đến những quan điểm về “truyền thống” được thể hiện qua các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Là một trong những khái niệm học thuật quan trọng của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, “truyền thống” đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu về văn hóa. Quan điểm về “truyền thống” trên thế giới đã có những sự vận động đáng chú ý theo dòng thời gian. Còn trong các thập niên vừa qua, quan điểm về “truyền thống” ở Việt Nam, một quan điểm từng chịu sự chi phối đáng kể của bối cảnh lịch sử và xã hội cũng đang ngày một chuyển mình và trở nên cập nhật hơn với xu hướng chung của nền học thuật quốc tế.

Từ khóa: Truyền thống, quan điểm, công trình nghiên cứu.

Phân loại ngành: Văn hóa

Abstract: In this article, the author mentions the views on “tradition” expressed through research works at home and abroad. Being one of the important academic concepts of social sciences and humanities, “tradition” has been attracting the attention of many scientists, especially in the field of cultural research. The view on “tradition” in the world has had remarkable movements over time. In recent decades, the view on “tradition” in Vietnam - a view that was once significantly influenced by historical and social context - has also been changing and becoming more up-to-date with the general trend of international academia.

Keywords: Tradition, perspectives, research works.

Subject Classification: Culture

1. Giới thiệu

“Truyền thống” là một trong những khái niệm học thuật quan trọng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới và cũng là khái niệm học thuật được chú ý ở nước ta. Giữa bối cảnh sự quan tâm đến những gì liên quan tới “truyền thống” (nhất là di sản văn hóa phi vật thể) ngày một gia tăng hiện nay, khái niệm nói trên càng có sự thu hút.

Một mô tả khái quát những quan điểm về truyền thống qua các nghiên cứu đã có là rất cần thiết vì nó có thể giúp nhận thức vấn đề đầy đủ hơn cũng như giúp cho việc hiểu về khái niệm này trở nên toàn diện và cập nhật hơn. Vấn đề đặt ra là ở Việt Nam hiện nay, các tổng quan như vậy vẫn còn ít ỏi. Một số bài viết đã đi sâu phân tích về truyền thống, nhưng thường chỉ trong mối liên hệ với vấn đề nghiên cứu cụ thể của mỗi tác giả; hơn nữa, với hạn chế về dung lượng của một bài viết thì bản thân những gì được viết trong phần điểm luận cũng khó có thể chi tiết. Một số cuốn sách đã có sự đi sâu phân tích dài hơi hơn về truyền thống, tuy nhiên cũng vẫn tập trung vào vấn đề nghiên cứu của mình. Bên cạnh đó, cũng có công trình dù bắt đầu hướng đến việc khái quát các quan điểm về truyền thống nhưng đã hoàn thành cách đây một số năm nên không còn bao quát được hết tình hình nghiên cứu

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: lethithuyly@gmail.com

cho tới nay. Bài viết này¹, mong muốn xây dựng một tổng quan trong đó có sự khái quát các quan điểm đa dạng về truyền thống trong các nghiên cứu tính đến thời điểm hiện tại, nhằm cung cấp thêm một tư liệu tham khảo cập nhật cho người làm khoa học và làm chính sách trong những vấn đề liên quan.

Bài viết sử dụng phương pháp quen thuộc để viết một bài tổng quan. Đó là tổng hợp, phân tích các tư liệu (sách, bài tạp chí, kỷ yếu...) ở dạng in ấn hoặc đăng tải trên các trang web điện tử. Chúng tôi tập trung lựa chọn điểm luận những công trình cho thấy rõ hệ tư tưởng nền tảng chi phối quan điểm về “truyền thống” của tác giả. Với mong muốn phác họa diễn trình phát triển của lĩnh vực nghiên cứu, việc sắp xếp và hệ thống hóa tư liệu cũng theo chủ đích làm nổi bật được sự vận động của các quan điểm này.

2. Quan điểm về “truyền thống” trên thế giới

“Truyền thống” (*tradition*), theo cách hiểu phổ quát, là một hệ thống tín ngưỡng hay hành vi được trao truyền trong một cộng đồng với ý nghĩa biểu tượng hoặc vai trò quan trọng, được xem có gốc từ quá khứ (Green, 1997). Về mặt từ nguyên, “truyền thống” bắt nguồn từ động từ tiếng Latin *trarede*, có nghĩa “truyền lại”, “trao tặng”, “cho để giữ gìn”... Là khái niệm có xuất xứ từ khoa học xã hội và nhân văn phương Tây, nó hiện diện muộn nhất vào thế kỷ XVIII. Ý nghĩa hiện đại của khái niệm này được xem là đã phát triển trong thời kỳ Khai sáng (Giddens, 2023). Burke (1729 - 1797) cho tới nay được ghi nhận là nhà lý thuyết hiện đại đầu tiên về truyền thống. Đến thế kỷ XIX, truyền thống được sử dụng như là cơ sở quan trọng để hiểu về sự thay đổi xã hội nói chung và về “xã hội hiện đại” trong các công trình của những nhà Xã hội học nổi tiếng như Tonnies (1855-1936) hay Durkheim (1858-1917).

Truyền thống là đối tượng của nhiều lĩnh vực học thuật như Nhân học, Khảo cổ học, Lịch sử và Xã hội học, khái niệm “truyền thống” tiếp tục thu hút sự quan tâm đáng kể của các nhà khoa học ở thế kỷ XX.

Kroeber (1948) xem truyền thống là những đặc điểm văn hóa cốt lõi được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ông định nghĩa truyền thống chính là “sự chuyển giao nội bộ xuyên thời gian” của các đặc điểm văn hóa (Kroeber, 1948: 411). Theo Kroeber, bản sắc của một xã hội có sự liên quan nhất định đến một truyền thống cụ thể. Quan điểm của Kroeber cho thấy truyền thống được hiểu là những cái tồn tại bất biến, cố định lưu truyền từ quá khứ đến hiện tại. Quan điểm này phản ánh ảnh hưởng của quy chất luận (*essentialism*) là một cách nhìn coi văn hóa có một cái “lõi” không thay đổi, bất kể sự thay đổi của bối cảnh xã hội theo dòng lịch sử. Quan điểm này cũng đồng thời coi văn hóa là những gì tồn tại khách quan, bên ngoài chủ thể, tức là chưa thực sự xem con người như là những chủ thể năng động, liên tục sáng tạo ra văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu thực tại. Theo logic nội tại, việc xác định truyền thống là bất biến, cố định cũng đồng nghĩa với việc tách bạch giữa truyền thống và hiện đại.

Quan điểm vừa nêu đã dần bị các nhà nghiên cứu sau này vượt qua khi cho là nó có những bất cập. Chẳng hạn, Rudolph và cộng sự (1967) khẳng định rằng, một sự bất cập trong cách hiểu về truyền thống là đặt ra sự phân đôi sai lầm giữa hiện đại và truyền thống như những trạng thái cố định và loại trừ lẫn nhau. Các tác giả nhấn mạnh là mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại có thể được giả định tốt nhất bằng thuật ngữ “biện chứng” thay vì “phân đôi”. Họ đã vạch ra hạn chế về mặt logic của các công thức lý tưởng - điển hình về truyền

¹ Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp cơ sở *Phục dựng truyền thống trong nghi lễ tang ma: Nghiên cứu trường hợp Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội*, thực hiện năm 2024, do Lê Thị Thùy Ly chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Văn hóa (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) chủ trì.

thống và hiện đại. Đó là, những công thức như vậy không thể tiết lộ bản chất “bối cảnh” của những thay đổi diễn ra thông qua hiện đại hóa, những thay đổi mang tính thích ứng hơn là tha hóa trong hệ thống xã hội. Nhiều tác giả đã đồng ý với Rudolph và cộng sự, như Singer (1972), Eisenstadt (1973), Tipps (1973)... Smith (1982) thậm chí còn chỉ ra rằng vì tất cả các nền văn hóa đều thay đổi không ngừng, nên chỉ có cái mới, mặc dù cái mới đó có thể mang giá trị tượng trưng như truyền thống. Sự diễn giải của tác giả này đã dẫn đến một nhận thức rằng việc chỉ định bất kỳ phần nào của văn hóa là “truyền thống” hay “hiện đại” cũng là có vấn đề. Quan điểm của họ có xu hướng bộc lộ rõ tư tưởng kiến tạo luận khi khẳng định rằng “truyền thống” và “hiện đại” đều là những sự sáng tạo của chủ thể nhằm mục đích đương đại, do đó không thể có một sự phân tách rạch ròi.

Một số tác giả, thể hiện sự không đồng tình với quan niệm của Kroeber khi nhìn truyền thống như một thứ cố định, đã có những điều chỉnh về nhận thức. Chẳng hạn như Shils (1971, 1981). Ông cho rằng, một xã hội luôn thay đổi trong quá trình được truyền tải và diễn giải theo truyền thống đã diễn ra trước đây. Tuy nhiên, dù nhận thấy truyền thống liên tục vận động, ông coi bản chất của nó lại là cố định. Ông xác định rằng truyền thống là “bất cứ thứ gì” được lưu truyền từ quá khứ đến hiện tại (Shils, 1981: 12) và đưa ra các tiêu chí thời gian có thể kiểm chứng khách quan được để phân biệt “truyền thống” và “hiện đại” (Shils, 1981: 15). Shils khẳng định để một thứ trở thành truyền thống, nó phải kéo dài ít nhất ba thế hệ. Những thay đổi trong bản thân chúng là sự bồi đắp của các yếu tố văn hóa mới bên cạnh các yếu tố thiết yếu. Cái làm nó trở thành một truyền thống chính là những gì được cho là các yếu tố thiết yếu vẫn tồn tại cùng sự biến đổi của nó. Điều này giống như việc các sinh vật phát triển và biến đổi nhưng vẫn là mình với những đặc điểm riêng mang tính bản chất. Tóm lại, theo ông, bản sắc của một xã hội phụ thuộc vào sự tồn tại của quá khứ trong hiện tại và nếu không còn quá khứ ấy, nó sẽ không phải là một xã hội được định danh. Ông lưu ý rằng mỗi một xã hội theo dòng chảy thời gian vẫn luôn có gốc là một “truyền thống chung” của nó (Shils, 1981: 163) và ký ức về truyền thống chung tương tự một “tài sản được thừa kế” cho phép các xã hội tiếp tục tái cấu trúc và biến đổi (Shils, 1981: 167). Luận điểm của Shils bộc lộ những mặt hạn chế dù đem lại ứng dụng nhất định. Truyền thống trong mô hình của Shils luôn có yếu tố cốt lõi mang tính ràng buộc. Dù khẳng định truyền thống liên tục thay đổi, trong mô hình của Shils thực sự tồn tại một truyền thống nửa năm ngoài diễn giải của ông. Nói cách khác, mô hình của Shils tuy có điều chỉnh vẫn mang dấu vết quan điểm quy chặt luận như Kroeber.

Trong khi đó, Hobsbawm và cộng sự (1983) phân biệt truyền thống “cũ” và truyền thống “mới”, nhưng không phân biệt “giả” và “thật”. Truyền thống mới là truyền thống thực tế đã được tạo ra, được dựng thành, được hợp lệ hóa và chứa đựng cả những gì đang mạnh mẽ theo một lối khó truy nguồn hơn, trong khoảng thời gian ngắn và dễ xác định hơn nhưng lại có thể định hình sớm hơn trong tiềm thức cộng đồng. Hobsbawm cho rằng, trên thế giới có nhiều truyền thống được xem là lâu đời nhưng lại có truyền thống có nguồn gốc gần đây, được sáng tạo vì một sự kiện nhất định và trong một thời gian ngắn. Đó là những thực hành thường chịu sự chi phối của luật lệ, mang tính nghi thức hoặc biểu tượng nhằm nhấn mạnh các giá trị và tiêu chuẩn hành vi cụ thể vào tâm thức cộng đồng qua hình thức lặp lại, đồng thời hàm ý về một dòng chảy tiếp tục từ quá khứ. Việc sáng chế này xuất hiện khi sự biến đổi xã hội diễn ra trong thời gian ngắn làm suy giảm hay phá bỏ hẳn mô hình xã hội cũ vốn tương thích với truyền thống cũ, dẫn đến sự không phù hợp giữa mô hình xã hội mới với các truyền thống cũ. Theo Hobsbawm (1983), truyền thống là một quá trình chọn lọc hữu ý của những “nguồn” năng động, từng đóng vai trò định hướng trong việc tạo nên quá khứ, gần

quá khứ với hiện tại, và vì thế làm ra tương lai. Ông cho rằng không nên bỏ qua sự đứt gãy trong dòng chảy nối tiếp nhưng cũng cần chú ý để không nhầm sức sống và tính bền bỉ của truyền thống nguyên bản với quá trình sáng chế truyền thống. Có thể thấy, việc thừa nhận sự tồn tại của một thứ truyền thống gốc của Hobsbawm tương đồng với Shils. Sự khác biệt ở chỗ, nếu Shils coi truyền thống gốc là luôn tồn tại và dù biến đổi vẫn giữ những yếu tố cốt lõi của nó, tức vẫn là truyền thống cũ nhưng được thêm vào những yếu tố mới bên cạnh yếu tố cốt lõi, thì Hobsbawm lại khẳng định rằng có truyền thống gốc nhưng nó đã bị thay thế bởi truyền thống mới. Nói cách khác, Hobsbawm không coi truyền thống mới là “giả” trong sự phân biệt với truyền thống gốc, mà thực sự có một truyền thống mới được sáng tạo bên cạnh truyền thống gốc. Quan điểm của Hobsbawm cho thấy những bước phát triển nhận thức lớn mặc dù vẫn có hạn chế nhất định.

Không chia sẻ với quan điểm phân chia truyền thống thành “thật” và “giả” của Shils, “cũ/gốc” và “mới /được sáng chế” của Hobsbawm, các học giả Handler và Linnekin (1984) xem truyền thống là một quá trình không có thật giả, mới cũ. Handler và cộng sự cho rằng, truyền thống theo nghĩa phổ biến đề cập đến một tổ hợp kế thừa phong tục và tín ngưỡng. Trong phân tích bản sắc quốc gia và dân tộc ở Quebec và Hawaii, họ kết luận rằng truyền thống không thể được nhìn nhận như là những gì có sẵn. Nó không hề là, theo cách hiểu thông thường, những phong tục được truyền lại từ quá khứ. Handler và Linnekin khẳng định rằng không có truyền thống cốt lõi mang tính ràng buộc, mà truyền thống là một mô hình trong quá khứ và không tách rời với truyền thống đang tồn tại ở thời điểm hiện tại. Không thể phủ nhận rằng truyền thống có thể ám chỉ quá khứ nhưng đó chỉ là một mối dây liên hệ mang tính tượng trưng và chắc chắn rằng truyền thống luôn được đặc trưng bởi tính liên tục và không liên tục. Thực tế là các cuộc phục hưng văn hóa đã thay đổi truyền thống mà chúng cố gắng hồi sinh. Handler và Linnekin lập luận rằng sự sáng chế truyền thống không bị giới hạn bởi những thứ như vậy. Việc tái tạo truyền thống đang diễn ra là một khía cạnh của đời sống xã hội, nó không tự nhiên mà luôn mang tính tượng trưng. Với Handler và Linnekin, việc sáng chế ra truyền thống là có chọn lọc: chỉ một số yếu tố được chọn làm đại diện cho văn hóa truyền thống dân tộc và nhiều yếu tố khác của quá khứ bị bỏ qua hoặc lãng quên. Truyền thống được bảo tồn là cái được tạo ra từ nhu cầu của hiện tại. Truyền thống không được lưu truyền từ quá khứ như một vật hoặc như bộ sưu tập các vật. Quan điểm này đã được thừa nhận rộng rãi trong các ngành khoa học xã hội hiện nay. Nó cho thấy sự vận động từ quy chất luận đến kiến tạo luận, vốn là những quan điểm lớn chi phối lĩnh vực nghiên cứu văn hóa theo dòng lịch sử.

Những thập niên vừa qua, truyền thống vẫn không ngừng là mối quan tâm của học giới quốc tế. Có thể kể đến các công trình của Rigney (2008), Rebay-Salisbury (2011), Wydra (2012), Hermann và cộng sự (2013), Merback và cộng sự (2015), Versluys (2022)... Những nghiên cứu đó tiếp tục củng cố quan điểm kiến tạo luận. Chẳng hạn, về tính liên tục của truyền thống, Wydra (2012) nhấn mạnh rằng giống như các cá nhân, các xã hội có thói quen ghi nhớ, được truyền tải, thách thức và thu thập trên toàn bộ cấu trúc tường niệm giữa các thế hệ, và các xã hội được khởi xướng để diễn giải quá khứ của chúng bằng cách “học” các hành vi kỷ niệm, biểu diễn cũng như nghi lễ cụ thể. Do đó, quá khứ không được coi là một giai đoạn đã qua và được xác định rõ ràng mà đúng hơn là một cơ thể xã hội đang trong quá trình thai nghén. Hay về sự sáng tạo truyền thống, Rebay-Salisbury (2011) cho rằng, những ý tưởng và khái niệm lý thuyết ở thế kỷ XIX đã định hình nên những hiểu biết trong quá khứ và hiện tại về thời tiền sử ở châu Âu, vì vậy, việc suy ngẫm về lịch sử nghiên cứu có thể làm sáng tỏ lý do khiến chúng ta tin rằng mình biết cái điều mình biết về quá khứ. Theo tác giả,

vào đầu thế kỷ XX, lý thuyết về các vòng tròn văn hóa, một phần của trường phái tư tưởng văn hóa - lịch sử Đức trong Nhân học, đã đóng vai trò quan trọng trong các cách giải thích về Dân tộc học cũng như thời tiền sử; và sau Thế chiến II, tàn tích của lý thuyết này vẫn có ảnh hưởng, ví dụ như việc coi di cư và tiếp xúc giữa các nền văn hóa là tác nhân chính gây ra sự thay đổi. Tóm lại, sự hiện diện những công trình vừa nêu cho thấy việc nghiên cứu về truyền thống vẫn có sức sống.

Trong các tác giả kể trên, DeWaal có một nghiên cứu xem xét lại quan điểm phân chia truyền thống gốc và truyền thống được sáng chế của Hobsbawm từ một góc nhìn đáng chú ý. Như ta biết, khi xác định loại “truyền thống được sáng chế”, Hobsbawm hàm ý loại trừ những truyền thống cũ hơn có thể có khả năng thích ứng khi nhấn mạnh rằng ở nơi những cách thức cũ vẫn tồn tại, truyền thống không cần được phục hồi và cũng không được sáng tạo ra. Nhưng, DeWaal (2019) - đề cập đến sự tái sáng chế (*re-invention*) - lại cho thấy “truyền thống cũ” liên tục được sáng chế lại trong một bối cảnh xã hội đã thay đổi. Với lễ hội hóa trang Cologne, lớp nghĩa mới theo dòng thời gian được phủ lên truyền thống cũ bằng cách thêm yếu tố mới hoặc sửa đổi yếu tố cũ trong diện mạo vốn có của lễ hội, qua đó thay đổi ý nghĩa biểu tượng của nó. Nói cách khác, lễ hội hóa trang xưa vẫn được thực hành nhưng lại mang một ý nghĩa mới tùy theo nhu cầu và mục đích đương đại của chủ thể. Nghiên cứu của DeWaal cho thấy quá trình làm sống lại truyền thống cũ nhưng không lấy lại ý nghĩa cũ. Ông nhận xét rằng bên cạnh sự chú ý về truyền thống được sáng chế trong quá trình gần đây, những truyền thống lâu đời như lễ hội hóa trang Carnival minh họa quá trình dễ biến đổi của việc sáng chế lại truyền thống. Ví dụ, anh hề trong lễ hội vẫn còn, nhưng khác với ý nghĩa cũ (là biểu tượng cho cái xấu, cho các thế lực ma quỷ) đã xuất hiện như một nhân vật dũng cảm, tích cực và yêu nước ở địa phương. Theo DeWaal, *carnival* chứng minh nguồn gốc của truyền thống trong một quá khứ xa xôi mà ít người dân biết đến. Nó cũng cung cấp ví dụ cho sự thay đổi thường xuyên về ý nghĩa. Chẳng hạn như việc truyền thống đã bị chiếm đoạt bởi bản sắc địa phương hiện đại và trở thành ẩn dụ về bản chất địa phương; và trong khi nhiều biểu tượng vẫn còn, những hiểu biết về quá trình xây dựng các biểu tượng đã trải qua sự cải tổ đáng kể, những yếu tố hoàn toàn mới xuất hiện lại gợi nhớ đến một truyền thống cũ vốn đã được thay bằng truyền thống khác kéo dài đến nay.

Liên quan đến quan điểm tái tạo truyền thống hay tái sáng chế trong công trình vừa đề cập ở trên của DeWaal, có một số nghiên cứu của Oberholtzer (1995), Murgiyanto (2001), Erendil và Ulusoy (2002), Sideris (2004), Va'a (2008)... Xem xét việc tái tạo lại truyền thống từ góc độ nghiên cứu hiện vật, Oberholtzer (1995) nói về sự sản xuất và phân phối bùa bắt giấc mơ (bùa ngăn chặn những cơn ác mộng) do người dân Mỹ bản địa tạo ra. Lấy cảm hứng từ những tấm bùa truyền thống nhằm bảo vệ trẻ sơ sinh, những đồ vật này có một diện mạo mới dưới dạng khuyên tai và đồ trang trí dành cho ô tô hoặc nhà cửa. Với người Mỹ bản địa, việc tạo ra bùa bắt giấc mơ ấy có một mục đích kép: cung cấp nguồn thu nhập đồng thời đề cao các giá trị và tâm linh của người bản địa. Nghiên cứu của Erendil và Ulusoy (2002) cho biết, các cuộc tranh luận về du lịch đô thị đã đi kèm với cuộc thảo luận rộng rãi về “sự vô vị trí”, “mất bản sắc” và “chuẩn hóa” liên quan đến hệ tư tưởng hiện đại về quy hoạch, và về mặt này thì việc sử dụng kết cấu đô thị mang tính lịch sử đó đã trở nên quan trọng như một phương tiện để tái tạo hình ảnh đô thị. Tuy nhiên, những nỗ lực tránh chuẩn hóa lại mắc vào một cái bẫy khác của sự giống nhau và nhạt nhẽo. Các tác giả đã phân tích nỗ lực gần đây nhằm tích hợp một khu vực nội thành, thành cổ Ankara và vùng lân cận, tập trung vào bản sắc thay đổi do sự ra đời của các cơ sở tạo thu nhập và thu hút khách du lịch.

Bản chất và hậu quả của sự chuyển đổi này đã được nghiên cứu trong các vấn đề thực hành bảo tồn, tính khả thi về mặt kinh tế, lợi ích công cộng, đạo đức và tính hợp pháp của nó. Công trình của Sideris (2011) thì đề cập đến sự xung đột bản sắc cá nhân và hướng giải quyết chúng thông qua “truyền thống”. Trường hợp nghiên cứu này thể hiện cách các niềm tin và giá trị bá quyền về quan hệ họ hàng và bản sắc thúc đẩy đàn ông cũng như đàn bà tuân theo các chuẩn mực giới đang thống trị. Nó chỉ ra rằng những nỗ lực tác động đến niềm tin của đàn ông về giới, điều vốn yêu cầu sự giáo dục, rèn luyện... có thể chỉ có tác dụng hạn chế. Nghiên cứu đã phản ánh mức độ sâu sắc của các ý nghĩa và giá trị bá quyền, và hình thức mà chúng (được diễn đạt thông qua truyền thống) tiếp cận cuộc sống của mọi người, định hướng hành vi của họ. Nó cũng cho thấy những cách quan hệ mới được tạo ra trong thực tế. Nó phản ánh rằng thành công của áp lực phải khuất phục trước bá quyền sẽ phụ thuộc vào sức mạnh của sự ủng hộ xã hội đối với các hoạt động thay thế và vào việc biến đổi các mô hình quyền lực trong các mối quan hệ thực tế. Như vậy, việc nghiên cứu về tái tạo truyền thống (tái sáng chế) đã trở thành một khuynh hướng trong dòng nghiên cứu về truyền thống nói chung.

3. Quan điểm về “truyền thống” ở Việt Nam

Như một hệ quả của tiến hóa luận, một trong những quan điểm phổ biến và có ảnh hưởng lâu dài đến các chính sách về văn hóa ở Việt Nam những thập niên qua là quan điểm cho rằng “truyền thống” và “hiện đại” là hai phạm trù cố định và tách biệt nhau. Nong Quoc Chan (1978) khẳng định về một sự cần thiết của việc lựa chọn những di sản văn hóa (ngôn ngữ, văn học dân gian, lối sống, tín ngưỡng, phong tục tập quán...) có giá trị để bảo tồn và ngược lại. Theo đó, các dân tộc thiểu số cần được định hướng và tạo điều kiện để có thể bắt kịp, hòa nhập vào một nền văn hóa Việt Nam mới. Tương tự, Phạm Như Cương và cộng sự (1987) cho rằng nền văn hóa, nhất là văn hóa các dân tộc thiểu số cần được bảo tồn và chọn lọc trên tinh thần “gạn đục khơi trong”, nhằm vừa tiếp tục giữ gìn những cái được xác định là có giá trị từ truyền thống mà vẫn có thể đáp ứng yêu cầu mới của thời đại. Điều này cũng được thể hiện trong nhiều nghiên cứu khác, ví dụ như công trình của Đinh Gia Khánh (1994), Lê Hữu Tầng (1994), Đặng Nghiêm Vạn (1999)... khẳng định rằng “truyền thống” luôn bao gồm trong nó cả giá trị và phản giá trị. Các nghiên cứu nhấn mạnh rằng cần bảo lưu, phát triển các giá trị và ngăn chặn, loại bỏ phản giá trị. Quan điểm chịu ảnh hưởng của tiến hóa luận như trên một thời được coi là thích hợp khi chúng ta xác định mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hóa kiểu phương tây, tương tự nhiều quốc gia trên thế giới trong một thời gian dài. Nhưng, với lĩnh vực văn hóa, tiến hóa luận đã dần bị thay thế bởi tương đối luận, vì việc xác định cao - thấp, văn minh - lạc hậu vô hình trung đã loại trừ nhiều nền văn hóa khác nhau, cái dẫn đến một khuôn mẫu văn hóa đơn điệu, không còn đảm bảo được nguyên tắc đa dạng đã được thừa nhận rộng rãi trong xã hội đương đại. Còn ngay trong lĩnh vực kinh tế, quan điểm tiến hóa luận cũng ngày càng tỏ ra bất cập khi chỉ tập trung vào sự phát triển đơn thuần, trong khi mục đích hướng tới hiện nay là phát triển bền vững vì con người với nguyên tắc công bằng và hài hòa.

Cập nhật hơn với thế giới, trong nền học thuật Việt Nam đang hiện diện một quan điểm rằng luôn có quá trình phục dựng và làm mới truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của chủ thể, nhất là giữa bối cảnh chuyển đổi. Theo quan điểm này, không có một lần ranh hay sự đứt gãy đứt khoát nào giữa “truyền thống” với “hiện đại”. Và quan điểm đang bàn ngày càng trở thành xu hướng được chú ý (thậm chí, có người còn thay đổi nhận thức và chuyển từ quy chất luận sang kiến tạo luận). Dưới đây, chúng tôi điểm một số công trình.

Lê Hồng Lý (2008), nghiên cứu sự tác động của kinh tế thị trường đến lễ hội qua việc khảo sát các trường hợp sáng chế truyền thống là lễ hội đền Bà Chúa Kho (Cổ Mễ, Bắc Ninh) và lễ vía Bà Chúa Xứ (Châu Đốc, An Giang), nhấn mạnh rằng người dân Cổ Mễ đã biến vị thần nông nghiệp của làng thành vị thần thương nghiệp, đáp ứng nhu cầu trong vùng về một vị thần mới trong bối cảnh của nền kinh tế hàng hóa sau chủ trương Đổi mới của nhà nước; và tương tự, người dân Châu Đốc đã khiến vị thần nông nghiệp có nguồn gốc Ấn Độ của mình trở thành người bảo trợ đáng tin cậy cho hoạt động buôn bán. Tác giả nhận định, để phù hợp với cuộc sống mới thì truyền thống “cũng được sáng tạo thêm những nét mới, mang dấu ấn thời đại” (Lê Hồng Lý, 2008: 372-373).

Nguyễn Thị Phương Châm (2009), trên cơ sở nghiên cứu thực tế tại làng Đồng Kỵ, nhận thấy quá trình tái cấu trúc văn hóa đầy thú vị để các loại hình văn hóa truyền thống có thêm sức sống và cũng chuyên chở thêm nhiều động thái mới của cộng đồng. Theo tác giả “Quá trình phục hồi lại các giá trị truyền thống thực chất là một quá trình chọn lọc phù hợp với bối cảnh mới, tuy nhiên có sự đầu tư, can thiệp của yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội thì quá trình phục hồi, duy trì và phát huy những giá trị đó lại có thêm những động thái và xu hướng mới”; và với Đồng Kỵ, “dù làng đã có nhiều sự thay đổi từ không gian sinh sống, mức sống, kinh tế, xã hội đến văn hóa, giáo dục, y tế,...”, vẫn có một dòng chảy văn hóa của làng nối tiếp từ truyền thống, bồi tụ nên những giá trị văn hóa mới vừa mang bản sắc của một làng quê cổ lại vừa phù hợp với bối cảnh hiện đại (Nguyễn Thị Phương Châm, 2009: 496-498).

Tìm hiểu về lễ giỗ tổ Hùng Vương, Nguyễn Thị Hiền và Hoàng Cẩm (2012) nhận định rằng, những sáng tạo mới và sự chi phối của các triều đại phong kiến trước đây và nhà nước hiện nay đã làm tăng thêm ý nghĩa uống nước nhớ nguồn: con người chung một tổ tiên không chỉ trong một gia đình, dòng họ, mà còn trong một dân tộc. Truyền thống biết ơn và cúng tế những người có công với làng xã và với đất nước, qua đó, đã khắc sâu trong tâm thức người Việt. Với sự chi phối của chính quyền Trung ương và địa phương hiện nay vào ngày giỗ tổ thì vị trí của lễ hội Đền Hùng và của Vua Hùng trong lịch sử càng được đẩy mạnh, tạo thành một biểu tượng đoàn kết dân tộc. Bên cạnh đó, các tác giả cho rằng cũng cần nghiên cứu kỹ thực tế tại các cộng đồng địa phương quanh khu vực Đền Hùng và thảo luận rộng rãi về các biện pháp bảo tồn từ góc độ cộng đồng để các biện pháp bảo tồn (và cả phát huy) di sản văn hóa Đền Hùng được thực hiện hiệu quả hơn nữa.

Cũng bàn về lễ hội, Nguyễn Chí Bền (2013) khi nói đến việc phục dựng các lễ hội truyền thống ở Việt Nam nói chung đã đặt ra vấn đề “bảo tồn” hay “sáng tạo truyền thống”. Từ việc đưa ra dẫn chứng về sự phục hồi lễ hội truyền thống không đơn giản ở nhiều địa phương, ông cho rằng việc “sáng tạo những tinh tiết mới, hoạt động mới cho lễ hội truyền thống” nếu như phù hợp ắt sẽ tồn tại và việc phục dựng lễ hội truyền thống luôn đứng trước một thách thức “làm sao để cộng đồng thực sự là chủ thể sáng tạo lễ hội, chứ không phải là khách tham quan, đứng bên lề đường, bên ngoài “không gian thiêng” để xem lễ hội của quê hương mình, làng xã mình” (Nguyễn Chí Bền, 2013: 52-57).

Ở một nghiên cứu về làng Hoài Thị (Bắc Ninh), Đinh Thị Thanh Huyền (2016) lại xem xét việc tái sáng tạo truyền thống và bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam hiện nay qua trường hợp một di sản cụ thể là quan họ. Thông qua tiếng nói của chủ thể văn hóa, tác giả làm rõ quá trình sáng tạo lại truyền thống và sự thay đổi vị thế của di sản: từ văn hóa của cộng đồng thành đại diện của quốc gia. Tác giả đã phân tích về tính liên tục của văn hóa trong sự tập trung vào khái niệm “truyền thống” và cái gọi là “hình thái gốc” của sinh hoạt văn hóa dân gian. Theo tác giả, xu hướng sáng tạo lại truyền thống đang là một quá trình xảy ra với nhiều

loại hình di sản văn hóa ở Việt Nam hiện nay và riêng với trường hợp quan họ thì nó thể hiện rõ nhất qua việc cải biên lời ca cho phù hợp với lối sống hiện tại.

Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2016) đề cập đến sự hợp thức hóa các sáng tạo truyền thống trong bảo tồn nghi lễ thờ cúng nữ thần tại Nha Trang. Theo tác giả, các minh chứng về tính biểu tượng, sáng tạo truyền thống thách thức việc xác định lại tính đặc thù trong văn hóa tín ngưỡng của một cộng đồng cụ thể đã góp phần gợi mở cách tiếp cận mới về bảo tồn các giá trị văn hóa trong hoạt động thờ cúng. Sự sáng tạo truyền thống thực chất là quá trình sáng tạo các giá trị văn hóa mới mang tính thích nghi và đóng góp vào tiến trình hợp thức hóa của các bên liên quan. Quá trình này luôn kéo theo sự biến đổi và tăng cường các biểu tượng khác nhau như căn tính tộc người của các nữ thần, tính thiêng, vật phẩm cúng tế, các mối quan hệ giới tiềm ẩn và những mâu thuẫn đối kháng. Việc phục dựng lễ hội và các loại hình diễn xướng như hầu đồng, múa bóng, hát bả trạo... cũng như quan tâm đến nghệ nhân và hoạt động tuyên truyền nghệ là phần quan trọng nhằm phục hồi các sinh hoạt cổ truyền; vì vậy, bên cạnh việc “xác định các công cụ lý thuyết”, bảo tồn văn hóa phải gắn liền với lợi ích chủ thể, nghệ nhân và cộng đồng thụ hưởng.

Mai Thị Hạnh (2021) gần đây hơn quan tâm tới các nghi lễ thờ cúng và tưởng nhớ người chết trên “nghĩa trang online” (2021). Theo tác giả, đó là một hiện tượng “sáng tạo truyền thống”. Sản phẩm được sáng tạo này xuất hiện trong bối cảnh Internet phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam bắt gặp nhu cầu cá nhân hóa không gian tâm linh và tăng cường sự cộng cảm của cộng đồng trong thực hành nghi lễ. Việc dịch chuyển “nguyên liệu cổ” cùng với sáng tạo thêm “ngôn ngữ mới và phương tiện mới” và lược bỏ yếu tố truyền thống không phù hợp là cách để tạo nên “nghĩa trang online” cùng nghi lễ dân gian được thực hành trong không gian của nó. Tác giả cho rằng, sự xuất hiện của nghi lễ thờ cúng và tưởng nhớ người chết trong không gian Internet đã làm đa dạng hóa thực hành nghi lễ ở Việt Nam và đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận dân cư trong xã hội hiện đại.

Bản thân người viết bài này, vào những năm đầu thập niên 2020, cũng đã tham gia nghiên cứu về truyền thống từ trường hợp cụ thể là lễ hội làng Ninh Hiệp (Hà Nội) và là đồng tác giả của một số xuất bản phẩm liên quan. Trong đó, người viết tập trung vào sự kiến tạo bản sắc giới giữa bối cảnh có những xung đột và thương thỏa liên quan đến việc nữ giới nắm quyền lực kinh tế. Do xã hội sau Đổi mới tôn vinh năng lực làm giàu, nữ giới của làng đã và đang có được sự tôn trọng từ phía cộng đồng và đó là yếu tố thuận lợi để họ theo đuổi điều mình mưu cầu trên diễn trường lễ hội. Những gì đạt được giúp họ xác lập bản sắc của những người phụ nữ năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm (và cũng qua đó kiến tạo bản sắc của một ngôi làng luôn hướng đến sự đổi mới). Tuy nhiên, các xung đột và dàn xếp cho thấy tính phức tạp vẫn tồn tại trong quan hệ giới. Trong khi đặc tính văn hóa - xã hội của làng gia tăng cơ hội cho phụ nữ, luôn còn đó các thách thức bởi định kiến vẫn tồn tại ở nơi tưởng như đã bị xóa bỏ (Nguyễn Giáo và Lê Thị Thùy Ly 2020a, 2020b). Với các nghiên cứu này, chúng tôi tiếp tục ủng hộ quan điểm rằng truyền thống không ngừng được kiến tạo.

Tóm lại, khác với giai đoạn trước đó, chúng ta thấy hiện ở Việt Nam ngày càng có nhiều nghiên cứu khẳng định truyền thống là cái được tạo ra nhằm một mục đích nhất định của chủ thể và đây là một quá trình diễn ra không ngừng dẫn đến sự khó tách bạch khái niệm truyền thống và hiện đại. Điều này cũng phần nào tương tự tình hình nghiên cứu trên thế giới với sự vận động từ quan điểm tách bạch “truyền thống” và “hiện đại” đến sự nhấn mạnh rằng đó là một dòng chảy liên tục, không có sự phân biệt rạch ròi. Việc ngày càng phổ biến quan điểm cập nhật này trong các nghiên cứu đã góp phần đem lại nhận thức đúng đắn về

khái niệm truyền thống và phần nào khắc họa được bức tranh sống động về truyền thống trong xã hội Việt Nam đương đại.

4. Kết luận

Quan điểm về “truyền thống” trên thế giới, một khái niệm học thuật quan trọng trong khoa học xã hội và nhân văn, đã có sự vận động theo thời gian. Những gì trình bày ở trên cho thấy, các nghiên cứu cụ thể đã cung cấp những bằng chứng từ thực tiễn để dần dần đem lại những kiến giải mới và làm thay đổi từng bước nhận thức về truyền thống. Điều này cũng phù hợp với hướng tiếp cận lý thuyết từ thực tiễn (*grounded theory approach*) phổ biến trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, hàm nghĩa rằng các khái niệm luôn có sự vận động vì chúng bắt nguồn từ thực tiễn mà thực tiễn thì luôn thay đổi. Cũng theo cách tương tự, những thập niên vừa qua, quan điểm về “truyền thống” - quan điểm từng chịu sự chi phối đáng kể của bối cảnh lịch sử và xã hội ở Việt Nam cũng ngày một chuyển mình qua các nghiên cứu từ thực tiễn và tiệm cận với xu hướng học thuật quốc tế. Điều này sẽ tiếp tục góp phần đem đến những nhận thức cập nhật hơn và do đó là cơ sở cho việc hoạch định những chính sách về văn hóa phù hợp hơn với yêu cầu của cuộc sống.

Tài liệu tham khảo

- DeWaal, J. (2019). The Re-invention of Tradition: Form, Meaning and Local Identity in Modern Cologne Carnival. *Central European History*, 46(5), 495-532.
- Đặng Nghiêm Vạn. (1999). Gạn đục, khơi trong trong các hoạt động tín ngưỡng. *Tạp chí Tư tưởng Văn hóa*. Số 2, 18-20.
- Đinh Gia Khánh. (1994). Hội lễ dân gian truyền thống trong thời hiện đại. Trong sách Đinh Gia Khánh và Lê Hữu Tầng (chủ biên). *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Đinh Thị Thanh Huyền. (2016). Sáng tạo lại truyền thống và vấn đề bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam. Trong sách Nguyễn Văn Sửu và cộng sự (chủ biên). *Nhân học ở Việt Nam một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*. Nxb. Tri thức.
- Erendil, A.T., Ulusoy, Z. (2002). Reinvention of Tradition as an Urban Image: the Case of Ankara Citadel. *Environment and Planning B: Planning and Design*. 29(5), 655-672.
- Eisenstadt, Eisenstadt, S.N. (1973). *Tradition, Change and Modernity*. New York: Wiley.
- Green, T.A. (1997). *Folklore: An Encyclopedia of Beliefs, Customs, Tales, Music, and Art*. Santa Barbara, CA: ABC-CLIO.
- Handler, R., Linnekin, J. (1984). Tradition, Genuine or Spurious. *The Journal of American Folklore*. 97(385), 273-290.
- Hermann, P., Mitchell, S. (2013). Constructing the Past: Introductory Remarks. *Scandinavian Studies*, 85(3), 261-266.
- Hobsbawm, E., Ranger, T. (1983). *The Invention of Tradition*. New York: Cambridge University Press.
- Kroeber, A.L. (1948). *Anthropology*. New York: Harcourt.
- Lê Hồng Lý. (2008). *Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Lê Hữu Tầng. (1994). Hội lễ dân gian truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại: Vấn đề và ý kiến. Trong sách Đinh Gia Khánh và Lê Hữu Tầng (đồng chủ biên). *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Mai Thị Hạnh. (2021). Nghi lễ dân gian trên Internet từ góc nhìn lý thuyết “Sáng tạo truyền thống truyền thống”. *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*. Số 5, 93-114.
- Merback, M., Pollmann, J., Rau, S. (2015). Memory before Modernity: Cultures and Practices in Early Modern Germany. *German History*. 33(1), 100-122.
- Murgiyanto, S. (2001). Multiculturalism and Reinvention of Tradition: Recent Practices in Dance Making in Indonesia. *Contemporary Theatre Review*. 11(2), 69-81.

- Nong Quoc Chan. (1978). Selective Preservation of Ethnic Minorities's Cultural Traditions. *Vietnamese Studies*. 52, 57-63.
- Nguyễn Chí Bền. (2013). Phục dựng các lễ hội truyền thống ở Việt Nam: Bảo tồn hay “sáng tạo truyền thống”. Trong sách Nhiều tác giả, *Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo lần thứ tư: Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững*. t.2. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Giáo, Lê Thị Thùy Ly. (2020a). Giữ cũ hay làm mới: Xung đột và thương thỏa giới trong lễ hội ở một làng miền Bắc. *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*. Số 3, 36-44.
- Nguyễn Giáo, Lê Thị Thùy Ly. (2020b). Giới, tuổi già và sự sáng chế truyền thống trong lễ hội làng Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội. Trong sách Viện Nghiên cứu Văn hóa. *Văn hóa Việt Nam đương đại: Đa dạng biểu đạt và tương tác*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thị Hiền, Hoàng Cầm. (2012). Sáng tạo truyền thống: Nghiên cứu trường hợp Giỗ tổ Hùng Vương vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch hàng năm. Trong sách Nhiều tác giả. *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội đương đại*. Nxb. Văn hóa nghệ thuật.
- Nguyễn Thị Phương Châm. (2009). *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn Thị Thanh Xuyên. (2016). Hợp thức hóa các sáng tạo truyền thống trong bảo tồn nghi lễ thờ cúng nữ thần tại Nha Trang. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*. Số 2, 32-39.
- Oberholtzer, C. (1995). The Re-invention of Tradition and the Marketing of Cultural Values. *Anthropologica*. 37(2), 141-153.
- Phạm Như Cương và cộng sự. (1987). *Một số vấn đề phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số*. Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Rebay-Salisbury, K. C. (2011). Thoughts in Circles: Kulturkreislehre as a Hidden Paradigm in Past and Present Archaeological Interpretations. In B.W. Robert, M.V. Linden (Editors), *Investigating Archaeological Cultures*. New York: Springer.
- Rigney, A. (2008). The Dynamics of Remembrance: Texts between Monumentality and Morphing. *Cultural Memory Studies: An International and Interdisciplinary Handbook*. 8, 345-357.
- Rudolf, L., Hoeber, R.S. (1967). *The Tradition of Modernity: Political Development in India*. Chicago: University of Chicago Press.
- Sideris, T. (2004). Men, Identity and Power. A Case Study of the Re-Invention of ‘Tradition’: Implications for Involving Men in Training and Education about Gender. *Agenda*, 18(60): 88-93.
- Shils, E. (1971). “Tradition”. *Comparative Studies and History*. 13: 122 - 159.
- Shils, E. (1981). *Tradition*. Chicago: University of Chicago Press.
- Singer, M. (1972). *When a Great Tradition Modernizes*. New York: Praeger.
- Smith, M.E. (1982). The Process of Sociocultural Continuity. *Current Anthropology*. 23, 127-141.
- Tipps, D.C. (1973). Modernization Theory and Comparative Study of Societies: A Critical Perspective. *Comparative Studies in Society and History*, 15, 199-226.
- Va’a, U.L. (2008). Reinventing Tradition: Anachaeology in Samoa. *Pacific Island Heritage*. 31.
- Versluys, M.J. (2022). Mémoire Volontaire? Canonisation as Cultural Innovation in Antiquity. In D. Agut-Labordère and M.J. Versluys. *Canonisation as Innovation*. Leiden: Brill.
- Wydra, H. (2012). The Dynamics of Memory in East and West: Elements of a Comparative Framework. *Remembrance and Solidarity Studies in 20th Century European History*. 1, 125-147.